

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1514/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2020

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Thanh Mai**

2. Bà **Lê Thị Nhanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Hà Thanh Bình** – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4240/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Ngọc K**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Căn hộ số 23.2, Block B, Chung cư 1A-1B thuộc Khu phức hợp L, 89 Đường H, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Ooi Lai H**, sinh năm 1967

Địa chỉ: 97C, UT, #5-11, 574329 Singapore.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 14/01/2020 và bản tự khai ngày 05/5/2020, nguyên đơn bà **Bùi Thị Ngọc K** trình bày:

Bà và Ông H kết hôn với nhau tại Singapore, được Phòng Đăng ký kết hôn Singapore cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 853506 ngày 06/6/2010. Năm 2013, hai bên thực hiện ghi chú việc kết hôn, được Sở Tư pháp tỉnh D cấp Giấy xác nhận số 31/STP-XN ngày 13/5/2013 công nhận hôn nhân của ông bà tại Việt Nam.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Sau vài năm, Ông H phải đi công tác đến nhiều quốc gia khác nhau theo sự điều động của công ty nơi ông làm việc, còn bà vẫn ở Việt Nam. Trong thời gian xa nhau, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại, mạng internet; thỉnh thoảng dịp lễ, cuối tuần vợ chồng cũng tạo điều kiện để gặp nhau. Giữa năm 2019, Ông H có tình cảm với người phụ nữ khác và chủ động đề nghị ly thân. Tuy nhiên, vì muốn hàn gắn tình cảm nên bà chưa đồng ý với đề nghị này. Đến nay, bà xác định tình cảm giữa vợ chồng không còn, không thể duy trì cuộc hôn nhân được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: không có

Về tài sản chung:

1. Căn hộ số 23.2, Block B, Chung cư 1A-1B thuộc Khu phức hợp L, 89 Đường H, phường Phú Thuận, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 479575 ngày 10/7/2018.

2. Tiền tiết kiệm 06 tỷ đồng (chưa tính tiền lãi) tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Nam Sài Gòn theo Sổ tiết kiệm số AAC 0728447 kỳ hạn 01 năm.

3. Khoản tiền gửi 400.000.000 đồng (chưa tính tiền lãi) tại Ngân hàng Techcombank – chi nhánh Pasteur.

Bà yêu cầu chia đôi các tài sản nêu trên, bà nhận sở hữu căn hộ và trả thêm tiền cho Ông H nếu giá trị tài sản có chênh lệch.

Về nợ chung: không có.

Ngày 11/8/2020, bà K có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung. Bà và Ông H sẽ tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Tại Bản tự khai của bị đơn Ông H đề ngày 09/7/2020 được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cộng hòa Xinh-Ga-Po chứng nhận ngày 29/7/2020 có nội dung như sau:

Ông và bà K đăng ký kết hôn tại Singapore, được Phòng Đăng ký kết hôn Singapore cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 853506 ngày 06/6/2010. Năm 2013, ông bà đã thực hiện ghi chú việc kết hôn và được Sở Tư pháp tỉnh D cấp Giấy xác nhận số 31/STP-XN ngày 13/5/2013 công nhận hôn nhân của ông bà tại Việt Nam.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Sau vài năm, vì phải luân chuyển công tác theo sự điều động của công ty nên ông phải di chuyển đến nhiều quốc gia khác nhau còn bà K vẫn sống và làm việc tại Việt Nam.

Đến thời điểm hiện tại, do có nhiều mâu thuẫn, ông xét thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân với bà K. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K.

Về con chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Đối với tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân tại Việt Nam, ông cũng thống nhất với lời khai của bà K về số lượng tài sản và thống nhất để hai bên thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc K, bị đơn Ông H vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thủ lý vụ án, thủ tục thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Bùi Thị Ngọc K được ly hôn Ông H. Con chung: không có. Tài sản chung: ghi nhận đôi bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc K đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; bị đơn Ông H đang cư trú tại Singapore, giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, Điều 464, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 122, Điều 123, Điều 124 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Bùi Thị Ngọc K và Ông H đều có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

Bà Bùi Thị Ngọc K và Ông H tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2010, có khai báo và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 853506 ngày 06/6/2010 tại Cơ quan đăng ký kết hôn Singapore. Sau đó, ông bà đã thực hiện ghi chú tại Sở Tư pháp tỉnh D, vào Sổ đăng ký kết hôn số 31, quyển số 01/2013 ngày 13/5/2013. Như vậy, hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp được điều chỉnh theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời khai của bà K và Ông H thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam khoảng vài năm. Sau đó, do sự điều động luân chuyển công tác của công ty nên Ông H phải di chuyển đến nhiều quốc gia khác nhau. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau bình thường. Sau đó,

vì vợ chồng sống xa nhau, không có điều kiện quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm lạnh nhạt, việc liên lạc giảm dần. Đến nay, bà K xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân được nữa, yêu cầu giải quyết ly hôn. Ý kiến Ông H cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K. Nhận thấy, quá trình hôn nhân giữa đôi bên thực tế có xảy ra mâu thuẫn không thể dung hoà được, giữa vợ chồng không còn muốn tiếp tục sống chung với nhau, không còn sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng và giúp đỡ nhau. Xét, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Do đó, việc đôi bên có nguyện vọng chấm dứt quan hệ hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung và nợ chung: Đôi bên thống nhất khai không có.

Về tài sản chung: nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc K có đơn rút yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết phân chia tài sản chung. Ghi nhận đôi bên tự thỏa thuận giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng nguyên đơn chịu. Trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38, Điều 217, Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 478, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 123, Điều 124, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc K được ly hôn Ông H.

Ghi chú việc đăng ký kết hôn vào Sổ số 31, quyển số 01/2013 ngày 13/5/2013 của Sở Tư pháp tỉnh D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: không có.

3. Về nợ chung: Bà Bùi Thị Ngọc K và Ông H khai không có.

4. Về tài sản chung: Đình chỉ việc giải quyết phân chia tài sản chung, ghi nhận bà Bùi Thị Ngọc K và Ông H tự thỏa thuận phân chia.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Bùi Thị Ngọc K nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, căn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà K đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0045587 ngày

06/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà K đã nộp đủ án phí.

Trả lại cho bà Bùi Thị Ngọc K tiền tạm ứng án phí 56.225.000 (Năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0045586 ngày 06/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc K và bị đơn Ông H; bà Bùi Thị Ngọc K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ, Ông H được quyền kháng cáo trong thời hạn 01(một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Mai

Lê Thị Nhanh

Trần Thị Nhung



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp tỉnh D;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung

